

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ

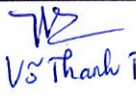
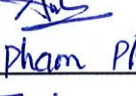
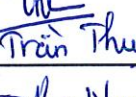
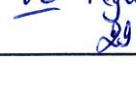
SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ ANH VĂN TRÌNH ĐỘ B

Chương trình đào tạo, bồi dưỡng: Anh văn trình độ B

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: từ ngày 09/5/2016 đến ngày 01/7/2016

Hội đồng thi/kiểm tra: Hội đồng kiểm tra Trung tâm Ngoại ngữ - Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

Quyết định công nhận tốt nghiệp số 16/QĐ-TTNN, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
01	Võ Thanh Thúy An	26/08/1995	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Khá	A 2059801	K93B/D1-01	 7/9/2016 Võ Thanh Thúy An	
02	Hồng Gia Nguyệt Anh	30/10/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Khá	A 2059802	K93B/D1-02	 31/8/2016 Hồng Gia Nguyệt Anh	
03	Giang Phương Anh	25/01/1990	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059803	K93B/D1-03	 13/9/2016 Giang Phương Anh	
04	Phạm Phương Anh	03/04/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059804	K93B/D1-04	 29/08/2016 Phạm Phương Anh	
05	Trần Thụy Vân Anh	09/02/1991	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059805	K93B/D1-05	 29/8/2016 Trần Thụy Vân Anh	
06	Nguyễn Nhật Anh	12/08/1991	Cần Thơ	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059806	K93B/D1-06	 29/08/2016 Nguyễn Nhật Anh	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
07	Nguyễn Thị Tú Anh	24/12/1995	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059807	K93B/D1-07	Tua 12/09/2016 Nguyễn Thị Tú Anh	
08	Nguyễn Thị Tú Anh	27/07/1994	Cà Mau	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059808	K93B/D1-08	Tua 21/09/2016 Nguyễn Thị Tú Anh	
09	Mai Thị Ngọc Anh	1991	Hậu Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059809	K93B/D1-09	Ch 5/3/2018 Mai Thị Ngọc Anh	
10	Phan Thị Vân Anh	08/11/1994	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Khá	A 2059810	K93B/D1-10	Ch Phan Thị Vân Anh 14/09/2016	
11	Võ Thị Ngọc Ánh	06/02/1993	Bến Tre	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059811	K93B/D1-11	Ch 26/8/2016 Võ Thị Ngọc Ánh	
12	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	03/06/1993	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Khá	A 2059812	K93B/D1-12	Ch 30/11/2016 Nguyễn Thị Ngọc Ánh	
13	Dương Thị Ngọc Ánh	11/10/1995	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059813	K93B/D1-13	Ch 31/08/2016 Dương Thị Ngọc Ánh	
14	Nguyễn Nguyên Bá	09/09/1993	Cà Mau	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059814	K93B/D1-14	Ch 18/11/2016 Nguyễn Nguyên Bá	
15	Dương Trung Bá	20/10/1992	Cà Mau	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059815	K93B/D1-15	Ch 12/09/2016 Dương Trung Bá	
16	Nguyễn Khánh Bằng	18/07/1994	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059816	K93B/D1-16	Ch 14/9/2016 Nguyễn Khánh Bằng	
17	Nguyễn Khoa Bảo	24/08/1992	Vĩnh Long			Trung bình	A 2059817	K93B/D1-17	Ch 26/8/2016 Nguyễn Khoa Bảo	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
18	Diệp Gia Bảo	21/05/1995	An Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059818	K93B/D1-18	31/8/2016 Diệp Gia Bảo	
19	Huỳnh Thị Bé	05/07/1993	Trà Vinh	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059819	K93B/D1-19	26/8/2016 Huỳnh Thị Bé	26/8/16
20	Lê Thụy Hoài Bích	26/11/1977	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059820	K93B/D1-20	26/8/2016 Lê Thụy Hoài Bích	2
21	Lâm Thị Ngọc Bích	21/04/1995	Sóc Trăng	Nữ	Khmer	Trung bình	A 2059821	K93B/D1-21	26/8/2016 Lâm Thị Ngọc Bích	
22	Nguyễn Thị Ngọc Bích	16/04/1995	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059822	K93B/D1-22	26/8/2016 Nguyễn Thị Ngọc Bích	
23	Trần Kim Bình	01/01/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059823	K93B/D1-23	26/8/2016 Trần Kim Bình	
24	Thạch Thị Bình	12/07/1994	Trà Vinh	Nữ	Khmer	Trung bình	A 2059824	K93B/D1-24	04/09/2016 Thạch Thị Bình	
25	Lê Thị Ngọc Bình	30/04/1995	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059825	K93B/D1-25	31/8/2016 Lê Thị Ngọc Bình	31/8/2016
26	Điền Thanh Bình	06/12/1993	Cà Mau	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059826	K93B/D1-26	19/9/2016 Điền Thanh Bình	
27	Trần Thị Hồng Cẩm	22/09/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059827	K93B/D1-27	28.9.2016 Trần Thị Hồng Cẩm	
28	Lê Thị Hồng Cẩm	05/07/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059828	K93B/D1-28	19.9.2016 Lê Thị Hồng Cẩm	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
29	Lý Cần	16/01/1995	Sóc Trăng	Nam	Khmer	Trung bình	A 2059829	K93B/D1-29	lyc 26.8.2016 Lý Cần	
30	Lê Tuấn	19/07/1995	Kiên Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059830	K93B/D1-30	ml 31/8/2016 Lê Tuấn Cảnh	
31	Trần Hồng Châu	01/01/1988	Đồng Tháp	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059831	K93B/D1-31	Chen 22.8.2016 Trần Hồng Châu	
32	Nguyễn Thị Thảo Chi	30/09/1996	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	Khá	A 2059832	K93B/D1-32	nap 26.8.2016 Nguyễn Thị Thảo Chi	
33	Phan Nguyễn Chiêu	16/10/1995	Hậu Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059833	K93B/D1-33	G 5.9.2016 Phan Nguyễn Chiêu	
34	Đoàn Thiện Chính	07/04/1991	Bến Tre	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059834	K93B/D1-34	lv 23.9.2016 Đoàn Thiện Chính	
35	Giang Tú Chinh	06/10/1992	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059835	K93B/D1-35	pu 03/10/2017 Giang Tú Chinh	
36	Phạm Thị Chung	22/09/1994	Tiền Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059836	K93B/D1-36	thun 22.08.2016 Phạm Thị Chung	
37	Trương Thành Công	09/12/1995	Vĩnh Long	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059837	K93B/D1-37	Chen 29.8.2016 Trương Thành Công	
38	Nguyễn Thị Thu Cúc	10/02/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059838	K93B/D1-38	thun 11/9/2016 Nguyễn Thị Thu Cúc	
39	Nguyễn Chí Cường	20/12/1995	Sóc Trăng	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059839	K93B/D1-39	can 29.8.2016 Nguyễn Chí Cường	

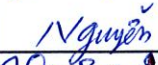
Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
40	Trần Việt Cường	28/10/1994	Sóc Trăng	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059840	K93B/D1-40	<i>[Signature]</i> 23/11/17 TRẦN VIỆT CƯỜNG	
41	Trần Thị Cha Ra Da	05/01/1994	Sóc Trăng	Nữ	Khmer	Trung bình	A 2059841	K93B/D1-41	<i>[Signature]</i> 12/9/2016 Trần Thị Cha Ra Da	
42	Thạch Thị Thu Dang	17/03/1995	Trà Vinh	Nữ	Khmer	Trung bình	A 2059842	K93B/D1-42	<i>[Signature]</i> 5/9/2016 Thạch Thị Thu Dang	
43	Đoàn Thị Ngọc Dề	03/11/1995	Hậu Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059843	K93B/D1-43	<i>[Signature]</i> Đoàn T. Ngọc Dề 14-9-2016	
44	Nguyễn Thị Diễm	01/02/1995	Cà Mau	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059844	K93B/D1-44	<i>[Signature]</i> Nguyễn Thị Diễm 13-9-2016	
45	Trần Nguyễn Ngọc Diễm	23/11/1995	Kiên Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059845	K93B/D1-45	<i>[Signature]</i> 26/8/2016 Trần Nguyễn Ngọc Diễm	
46	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	15/09/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059846	K93B/D1-46	<i>[Signature]</i> 26/8/2016 Nguyễn Thị Ngọc Diễm	
47	Võ Kiều Diễm	02/12/1994	Long An	Nữ	Kinh	Khá	A 2059847	K93B/D1-47	<i>[Signature]</i> 15/2/2017 Võ Kiều Diễm	
48	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	28/02/1995	Hậu Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059848	K93B/D1-48	<i>[Signature]</i> 07/09/2016 Nguyễn Thị Ngọc Diễm	
49	Nguyễn Thị Diễm	16/11/1994	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059849	K93B/D1-49	<i>[Signature]</i> Nguyễn Thị Diễm 07/09/2016	
50	Trần Ngọc Diễm	07/11/1994	Hậu Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059850	K93B/D1-50	<i>[Signature]</i> Trần Ngọc Diễm 22/08/2016	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
51	Lê Ngọc Diễm	27/08/1993	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059851	K93B/D1-51	12/12/2016 Lê Ngọc Diễm	
52	Phạm Thị Diễm	03/10/1997	Cà Mau	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059852	K93B/D1-52	7/9/2016 Phạm Thị Diễm	
53	Lê Thị Thùy Dung	27/04/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059853	K93B/D1-53	24/08/2016 Lê Thị Thùy Dung	
54	Trần Thị Mỹ Dung	12/09/1994	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059854	K93B/D1-54	5/9/2016 Trần Thị Mỹ Dung	
55	Trần Thị Bích Dung	05/08/1992	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059855	K93B/D1-55	26/08/2016 Trần Thị Bích Dung	
56	Huỳnh Thùy Dương	09/03/1994	Hậu Giang			Trung bình	A 2059856	K93B/D1-56	24/08/2016 Huỳnh Thùy Dương	
57	Trương Thùy Dương	12/07/1995	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059857	K93B/D1-57	14/9/2016 Trương Thùy Dương	
58	Khưu Thị Thùy Dương	07/02/1995	Kiên Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059858	K93B/D1-58	09/09/2016 Khưu T. Thùy Dương	
59	Lương Thúy Duy	08/09/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059859	K93B/D1-59	24/08/2016 Lương Thúy Duy	
60	Nguyễn Đức Duy	15/08/1995	Cà Mau	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059860	K93B/D1-60	22/08/2016 Nguyễn Đức Duy	
61	Phạm Anh Duy	16/04/1991	Cần Thơ	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059861	K93B/D1-61	22/8/2016 Phạm Anh Duy	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
62	Nguyễn Trần Duy	19/06/1992	Cà Mau	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059862	K93B/D1-62	22/12/2016 Nguyễn Trần Duy	
63	Phạm Thị Thúy Duy	11/12/1994	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059863	K93B/D1-63	26/08/2016 Phạm Thị Thúy Duy	
64	Lê Hải Duy	09/05/1995	Đồng Tháp	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059864	K93B/D1-64	22/8/2016 Lê Hải Duy	
65	Thạch Si Dol	01/01/1992	Sóc Trăng	Nam	Khmer	Trung bình	A 2059865	K93B/D1-65	24/8/2016 Thạch Si Dol	
66	Nguyễn Khánh Duy	16/08/1994	Trà Vinh			Khá	A 2059866	K93B/D1-66		
67	Huỳnh Ngọc Duyên	05/09/1996	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	Khá	A 2059867	K93B/D1-67	29/8/2016 Huỳnh Ngọc Duyên	
68	Võ Thị Mỹ Duyên	19/10/1995	An Giang	Nữ	Kinh	Khá	A 2059868	K93B/D1-68	29/08/2016 Võ Thị Mỹ Duyên	
69	Lê Thị Mỹ Duyên	27/04/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Khá	A 2059869	K93B/D1-69	31/8/2016 Lê Thị Mỹ Duyên	
70	Phạm Trần Cẩm Duyên	26/01/1994	Tiền Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059870	K93B/D1-70	26/08/2016 Phạm Trần Cẩm Duyên	
71	Trần Thị Xuân Duyên	16/05/1992	An Giang	Nữ	Kinh	Giỏi	A 2059871	K93B/D1-71	28/9/2016 Trần Thị Xuân Duyên	
72	Trần Kỳ Duyên	04/09/1994	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059872	K93B/D1-72	9/9/2016 Trần Kỳ Duyên	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
73	Đoàn Ngọc Mỹ Duyên	08/05/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059873	K93B/D1-73	16/09/2016 Đoàn Ngọc Mỹ Duyên	
74	Nguyễn Thị Thanh Duyên	14/10/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059874	K93B/D1-74	14/09/2016 Nguyễn Thị Thanh Duyên	
75	Hồng Hoa	Đặng	16/01/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059875	03/02/2017 HỒNG HOA ĐẶNG	
76	Nguyễn Tấn Đạt	26/03/1990	Bạc Liêu	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059876	K93B/D1-76	7/11/2016 Nguyễn Tấn Đạt	
77	Trần Tấn Đạt	Đạt	26/11/1994	Kiên Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059877	07/09/2016 Trần Tấn Đạt	
78	Đinh Trang	Điểm	02/01/1994	Cà Mau	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059878	19/09/2016 Đinh Trang Điểm	
79	Lương Thị Châu	Đoan	22/06/1996	Tiền Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059879	26/8/2016 Lương Thị Châu Đoan	
80	Lâm Thị Tuyết	Đông	23/05/1993	Cà Mau	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059880	18/11/2016 Lâm Thị Tuyết Đông	
81	Nguyễn Thu	Đông	03/07/1995	Cà Mau	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059881	9/9/2016 Nguyễn Thu Đông	
82	Đặng Kim	Đồng	06/08/1993	Tiền Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059882	29/08/2016 Đặng Kim Đồng	
83	Dương Hữu	Đức	22/08/1995	An Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059883	24/08/2016 DƯƠNG HỮU ĐỨC	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
84	Phạm Hữu Đức	02/02/1994	Cà Mau	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059884	K93B/D1-84	Ngày: 24/8/2016 Đã Hải Đức.	
85	Đỗ Xuân Đuym	27/12/1993	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059885	K93B/D1-85	26/08/2016. Đã Xuân Đuym	
86	Lâm Em	25/11/1994	Sóc Trăng	Nam	Khmer	Trung bình	A 2059886	K93B/D1-86	Ngày: 24-8-2016 A LAM Em	
87	Nguyễn Trường Em	20/10/1995	Đồng Tháp	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059887	K93B/D1-87	Ngày 9-9-2016, Đã Nguyễn Trường Em	
88	Nguyễn Út Em	19/10/1995	Cà Mau	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059888	K93B/D1-88	Ngày 24-8-2016 Đã Út Em	
89	Nguyễn Thị Hồng Gấm	13/04/1995	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Khá	A 2059889	K93B/D1-89	Ngày 09-09-2016 Đã Nguyễn Thị Hồng Gấm	
90	Nguyễn Hồ Trường Giang	03/04/1994	Đồng Tháp	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059890	K93B/D1-90	Ngày 31-8-2016 Đã Nguyễn Hồ Trường Giang	
91	Nguyễn Trường Giang	11/06/1994	Kiên Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059891	K93B/D1-91	Ngày 09/09/2016 Đã Nguyễn Trường Giang	
92	Tổng Trường Giang	28/04/1995	Cà Mau	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059892	K93B/D1-92	Ngày 26-8-2016 Đã Trường Giang	
93	Nguyễn Thị Cẩm Giang	06/03/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059893	K93B/D1-93	Ngày 7-9-2016 Đã Cẩm Giang	
94	Nguyễn Thị Cẩm Giang	06/06/1995	Tiền Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059894	K93B/D1-94	Ngày 24.8.2016 Đã Nguyễn Thị Cẩm Giang	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
95	Huỳnh Trung Giang	24/03/1993	Cà Mau	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059895	K93B/D1-95	 23/09/2016 Huỳnh Trung Giang	
96	Trần Trường Giang	26/05/1996	Kiên Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059896	K93B/D1-96	 31/8/2016 Trần Trường Giang	
97	Nguyễn Thanh Giàu	03/02/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059897	K93B/D1-97	 03/10/2016 Nguyễn Thanh Giàu	
98	Dương Xuân Hà	05/03/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059898	K93B/D1-98	 31/8/2016 Dương Xuân Hà	
99	Đinh Thị Hà	26/10/1995	Bạc Liêu			Trung bình	A 2059899	K93B/D1-99		
100	Hồ Lê Cảnh Hà	07/09/1995	Sóc Trăng	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059900	K93B/D1-100	 31/8/2016 Hồ Lê Cảnh Hà	
101	Lê Thị Cẩm Tiên	27/07/1995	Bến Tre	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059901	K93B/D1-101	 31/8/2016 Lê Thị Cẩm Tiên	
102	Trần Thu Hà	09/03/1993	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059902	K93B/D1-102	 (24/8/16) Trần Thu Hà	
103	Tạ Văn Bé Hai	26/10/1994	Vĩnh Long	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059903	K93B/D1-103	 (14/09/2016) Tạ Văn Bé Hai	
104	Nguyễn Quốc Hải	07/09/1995	Cần Thơ	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059904	K93B/D1-104	 22/08/2016 Nguyễn Quốc Hải	
105	Nguyễn Sơn Hải	05/08/1995	Bạc Liêu	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059905	K93B/D1-105	 26/08/2016 Nguyễn Sơn Hải	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
106	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	21/01/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059906	K93B/D1-106	<u>Nguyễn Thị Ngọc Hằng</u> 22/8/2016	
107	Phạm Thanh Hằng	03/10/1992	Tiền Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059907	K93B/D1-107	<u>Phạm Thanh Hằng</u> 22/8/2016	
108	Phan Thị Hằng	10/04/1994	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059908	K93B/D1-108	<u>Phan Thị Hằng</u> 12/9/2016	
109	Bùi Thị Ngọc Hằng	24/04/1992	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059909	K93B/D1-109	<u>Bùi Thị Ngọc Hằng</u> 22/8/16	
110	Nguyễn Thị Phương Hằng	30/11/1994	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059910	K93B/D1-110	<u>Nguyễn Thị Phương Hằng</u> 26/10/16	
111	Lê Thị Bích Hạnh	30/09/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059911	K93B/D1-111	<u>Lê Thị Bích Hạnh</u> 7/9/16	
112	Hồ Thị Mỹ Hạnh	08/11/1995	Cần Thơ	Nữ	Hạnh	Trung bình	A 2059912	K93B/D1-112	<u>Hồ Thị Mỹ Hạnh</u> 2/9/16	
113	Lê Thị Kim Hạnh	19/09/1995	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	Khá	A 2059913	K93B/D1-113	<u>Lê Thị Kim Hạnh</u> 29/08/16	
114	Tạ Nhựt Hào	09/10/1992	Đồng Tháp	Nam	Hào	Trung bình	A 2059914	K93B/D1-114	<u>Tạ Nhựt Hào</u> 23/8/16	
115	Nguyễn Vũ Hào	02/02/1995	Hậu Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059915	K93B/D1-115	<u>Nguyễn Vũ Hào</u> 9/9/16	
116	Võ Thanh Hào	07/12/1995	Vĩnh Long	Nam	Kinh	Khá	A 2059916	K93B/D1-116	<u>Võ Thanh Hào</u> 31/8/16	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
117	Trần Thị Dương Thiên Trang	19/07/1995	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059917	K93B/D1-117	rekanhuu 7/9/2016 Trần Thị Dương Thiên Trang	
118	Nguyễn Thị Hiền	20/03/1995	Trà Vinh	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059918	K93B/D1-118	Thuy 24/8/2016 Nguyễn Thị Hiền	
119	Lê Thị Hiền	1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059919	K93B/D1-119	Thuy 07/10/2016 Lê Thị Hiền	
120	Ngô Tùng Hiếu	06/02/1995	Tiền Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059920	K93B/D1-120	Thuy 24/8/2016 Ngô Tùng Hiếu	
121	Nguyễn Văn Hiếu	28/06/1995	Trà Vinh	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059921	K93B/D1-121	Thuy 22/8/2016 Nguyễn Văn Hiếu	
122	Nguyễn Long Hồ	28/03/1995	Tiền Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059922	K93B/D1-122	Thuy 24/8/2016 Nguyễn Long Hồ	
123	Trần Xuân Hoa	13/07/1994	Bạc Liêu	Nữ	Hoa	Trung bình	A 2059923	K93B/D1-123	Thuy 31/8/2016 Trần Xuân Hoa	
124	Nguyễn Thị Hòa	19/12/1993	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059924	K93B/D1-124	Thuy 7/10/2016 Nguyễn Thị Hòa	
125	Nguyễn Mộng Hoài	1995	Cà Mau	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059925	K93B/D1-125	Thuy 28/9/2016 Nguyễn Mộng Hoài	
126	Trần Thị Hoan	22/02/1981	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059926	K93B/D1-126	Thuy 9/11/2016 Trần Thị Hoan	
127	Lê Mỹ Hoàng	15/04/1995	Kiên Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059927	K93B/D1-127	Thuy 26/08/2016 Lê Mỹ Hoàng	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
128	Trần Văn Hoàng	03/11/1994	Kiên Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059928	K93B/D1-128	Thư 22/8/2016 Trần Văn Hoàng	
129	Trịnh Thu Hồng	26/05/1993	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059929	K93B/D1-129	Thư 22/8/2016 Trịnh Thu Hồng	
130	Trịnh Thị Ánh Hồng	27/11/1993	Long An			Trung bình	A 2059930	K93B/D1-130		
131	Nguyễn Thành Huân	17/07/1995	Vĩnh Long	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059931	K93B/D1-131	Thư 9/9/2016 Nguyễn Thành Huân	
132	Phan Gia Huệ	20/07/1993	Kiên Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059932	K93B/D1-132	Thư 29/8/2016 Phan Gia Huệ	
133	Thạch Thị Huệ	01/01/1994	Sóc Trăng	Nữ	Khmer	Trung bình	A 2059933	K93B/D1-133	Thư 31/08/2016 Thạch Thị Huệ	
134	Nguyễn Kim Hùng	11/06/1992	Bình Dương			Trung bình	A 2059934	K93B/D1-134	Bang 29/8/2016 Nguyễn Công Bằng	Nhận thay.
135	Đỗ Lan Hương	28/06/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059935	K93B/D1-135	Thư 29/8/2016 Đỗ Lan Hương	
136	Phạm Thị Diễm Hương	26/10/1994	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059936	K93B/D1-136	Thư Phạm.T. Diễm Hương 7/9/2016	
137	Trần Thị Thu Hương	21/01/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Khá	A 2059937	K93B/D1-137	Thư 31/08/2016 Trần Thị Thu Hương	
138	Đào Thái Quỳnh Hương	26/09/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Khá	A 2059938	K93B/D1-138	Thư Đốc Thái Quỳnh Hương 22/8/2016	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
139	Trần Kim Hương	01/01/1996	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	Khá	A 2059939	K93B/D1-139	Hương Trần Kim Hương 26/8/2016	
140	Dương Thị Cẩm Hương	30/08/1996	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059940	K93B/D1-140	Dương Thị Cẩm Hương 29/08/2016	
141	Nguyễn Văn Huy	18/08/1993	Cần Thơ			Trung bình	A 2059941	K93B/D1-141		
142	Danh Huy	23/06/1994	Sóc Trăng	Nam	Khmer	Trung bình	A 2059942	K93B/D1-142	Danh Huy. 29/08/2016	
143	Nguyễn Ngọc Diễm Huyền	20/11/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059943	K93B/D1-143	Nguyễn Ngọc Diễm Huyền 24/08/2016	
144	Đào Thị Mỹ Huyền	30/05/1994	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	Khá	A 2059944	K93B/D1-144	Đào Thị Mỹ Huyền 16/09/2016	
145	Tạ Thị Minh Huyền	14/10/1995	Bến Tre	Nữ	Kinh	Khá	A 2059945	K93B/D1-145	Tạ Thị Minh Huyền 5-9-2016	
146	Lê Thị Ngọc Huyền	17/10/1995	Long An	Nữ	Kinh	Khá	A 2059946	K93B/D1-146	Lê Thị Ngọc Huyền 5-9-2016	
147	Sơn Ngọc Huyền	04/02/1992	Vĩnh Long	Nữ	Khmer	Trung bình	A 2059947	K93B/D1-147	Sơn Ngọc Huyền 14/10/2016	
148	Lý Thị Tuyết Kha	20/01/1995	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059948	K93B/D1-148	Lý Thị Tuyết Kha 29/08/2016	
149	Trần Thị Huyền Khang	03/08/1996	Bến Tre	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059949	K93B/D1-149	Trần Thị Huyền Khang 23/10/2017	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
150	Nguyễn Duy Khang	06/03/1995	Cần Thơ	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059950	K93B/D1-150	24/08/2016 Nguyễn Duy Khang	
151	Võ Hoàng Khang	28/08/1995	Kiên Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059951	K93B/D1-151	29/08/2016 Võ Hoàng Khang	
152	Dương Quang Khang	08/12/1993	Cà Mau	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059952	K93B/D1-152	29/8/2016 Dương Quang Khang	
153	Phạm Văn Khánh	19/04/1995	An Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059953	K93B/D1-153	29/8/2016 Phạm Văn Khánh	
154	Trần Việt Khánh	15/08/1994	Trà Vinh	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059954	K93B/D1-154	05/09/2016 Trần Việt Khánh	
155	Tô Xuân Khương	25/06/1990	Hậu Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059955	K93B/D1-155	24/08/2016 Tô Xuân Khương	
156	Trương Hoàng Kiêm	08/09/1995	Cần Thơ	Nam	Kinh	Khá	A 2059956	K93B/D1-156	5/9/2016 Trương Hoàng Kiêm	
157	Huỳnh Trung Kiên	19/08/1994	Sóc Trăng	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059957	K93B/D1-157	23/09/2016 Huỳnh Trung Kiên	
158	Nguyễn Ngọc Kiều	05/10/1990	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059958	K93B/D1-158	29/08/2016 Nguyễn Ngọc Kiều	
159	Huỳnh Thanh Thiên Kim	06/12/1993	Tp. HCM	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059959	K93B/D1-159	9/9/2016 Huỳnh Thanh Thiên Kim	
160	Đỗ Thị Hồng Kim	02/09/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059960	K93B/D1-160	29/08/2016 Đỗ Thị Hồng Kim	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
161	Trần Thị Kim Lài	15/05/1995	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059961	K93B/D1-161	31/8/2016 SKL Trần Thị Kim Lài	
162	Nguyễn Tuyết Lam	1993	Cà Mau	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059962	K93B/D1-162	12/9/2016 Nguyễn Tuyết Lam	
163	Nguyễn Thiên Lam	08/04/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059963	K93B/D1-163	09/9/2016 Nguyễn Thiên Lam	
164	Từ Thanh Lan	19/07/1995	Trà Vinh	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059964	K93B/D1-164	22-08-2016 Từ Thanh Lan	
165	Thạch Thị Ngọc Lan	25/07/1995	Trà Vinh	Nữ	Khmer	Trung bình	A 2059965	K93B/D1-165	14/9/2016 Thạch Thị Ngọc Lan	
166	Đoàn Thanh Liêm	10/11/1994	Vĩnh Long	Nam	Kinh	Khá	A 2059966	K93B/D1-166	19/9/2016 Đoàn Thanh Liêm	
167	Tổng Thị Liên	02/04/1994	Bến Tre			Trung bình	A 2059967	K93B/D1-167		
168	Bùi Kim Liên	02/04/1997	Kiên Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059968	K93B/D1-168	5/9/2016 Bùi Kim Liên	
169	Lê Thúy Liễu	27/04/1993	Hậu Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059969	K93B/D1-169	6/10/2017 Lê Thúy Liễu	
170	Huỳnh Thị Thúy Liễu	19/07/1994	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059970	K93B/D1-170	26-08-2016 Huỳnh Thị Thúy Liễu	
171	Dương Trúc Linh	14/09/1995	Trà Vinh	Nữ	Khmer	Trung bình	A 2059971	K93B/D1-171	05/09/2016 Dương Trúc Linh	

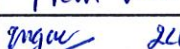
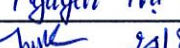
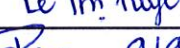
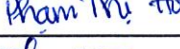
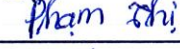
Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
172	Nguyễn Thị Kim Linh	30/07/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059972	K93B/D1-172	Quê 26/08/2016 Nguyễn Thị Kim Linh	
173	Trần Duy Linh	06/06/1995	Bến Tre	Nam	Kinh	Khá	A 2059973	K93B/D1-173	Quê 21/8/2016 Trần Duy Linh	
174	Nguyễn Thị Kim Linh	02/05/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059974	K93B/D1-174	M 16/9/2016 NG T Kim Linh	
175	Huỳnh Yến Linh	18/07/1993	Kiên Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059975	K93B/D1-175	B Huỳnh Yến Linh 22/8/2016	
176	Phạm Nguyễn Hoàng M. Linh	15/04/1993	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059976	K93B/D1-176	Đe. Phạm Nguyễn Hoàng M. Linh 26/8/2016	
177	Quách Quốc Linh	15/02/1993	Sóc Trăng	Nam	Hoa	Trung bình	A 2059977	K93B/D1-177	Đe Quách Quốc Linh 28/09/2016	
178	Nguyễn Thị Thùy Linh	26/01/1994	Tiền Giang			Trung bình	A 2059978	K93B/D1-178		
179	Đặng Lan Linh	21/10/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059979	K93B/D1-179	Đe 14/9/2016 Đặng Lan Linh	
180	Ngô Thị Ngọc Linh	18/09/1994	Bến Tre	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059980	K93B/D1-180	Quê 09/09/2016 Ngô Thị Ngọc Linh	
181	Nguyễn Thị Trúc Linh	16/05/1994	Tiền Giang			Trung bình	A 2059981	K93B/D1-181		
182	Tạ Thị Thùy Linh	19/02/1991	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059982	K93B/D1-182	Tạ Thị Thùy Linh 22/8/2016	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
183	Võ Thị Yến Linh	1993	Cà Mau			Khá	A 2059983	K93B/D1-183	<i>Ms Võ Thị Yến Linh</i> 9/9/2016	
184	Lâm Văn Linh	04/04/1995	An Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059984	K93B/D1-184	<i>L.V. Linh.</i> 7/9/2016	
185	Nguyễn Thị Thùy Linh	24/01/1994	Tiền Giang	Nữ	Kinh	Khá	A 2059985	K93B/D1-185	<i>N.T.T. Linh</i> 26/08/2016	
186	Huỳnh Thị Kim Loan	20/08/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Khá	A 2059986	K93B/D1-186	<i>Ths Huỳnh-T. Kim Loan</i> 23/09/2016	
187	Trương Thị Thanh Loan	15/01/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Khá	A 2059987	K93B/D1-187	<i>Ths Trương TT Loan</i> 31/08/2016	
188	Phùng Thị Loan	06/05/1993	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059988	K93B/D1-188	<i>Ths Phùng Thị Loan</i> 22/10/2016	
189	Võ Thị Hồng Loan	30/05/1995	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059989	K93B/D1-189	<i>Loan Võ Thị Hồng Loan</i> 19/10/2016	
190	Trần Phước Lộc	11/08/1995	Trà Vinh	Nam	Kinh	Giỏi	A 2059990	K93B/D1-190	<i>Trần Phước Lộc</i> 9/9/2016	
191	Tạ Tấn Lộc	06/11/1994	Hậu Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059991	K93B/D1-191	<i>Tạ Tấn Lộc</i> 26/8/2016	
192	Chung Hoài Lợi	10/10/1992	Cần Thơ	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059992	K93B/D1-192	<i>Chung Hoài Lợi</i> 5.10.2016	
193	Dương Văn Lợi	15/06/1995	An Giang	Nam	Kinh	Khá	A 2059993	K93B/D1-193	<i>Dương Văn Lợi</i> 24/08/2016	

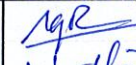
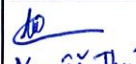
Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
194	Lê Tấn Lợi	1992	Cần Thơ	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059994	K93B/D1-194	05/09/2016 Lê Tấn Lợi	
195	Nguyễn Nhứt Long	05/11/1995	Vĩnh Long	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059995	K93B/D1-195	07/09/2016 Nguyễn Nhứt Long	
196	Trần Thị Hồng Luyến	13/06/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059996	K93B/D1-196	12/09/2016 Trần Thị Hồng Luyến	
197	Nguyễn Công Lý	02/08/1995	Cần Thơ	Nam	Kinh	Trung bình	A 2059997	K93B/D1-197	22/8/2016 Nguyễn Công Lý	
198	Trà Thị Lý	04/07/1996	Sóc Trăng	Nữ	Khmer	Trung bình	A 2059998	K93B/D1-198	5/09/2016 Trà Thị Lý	
199	Đỗ Thị Huỳnh Mai	13/08/1995	Bến Tre	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2059999	K93B/D1-199	29/08/2016 Đỗ Thị Huỳnh Mai	
200	Lê Thị Ngọc Mai	28/08/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060000	K93B/D1-200	26/5/2017 Lê Thị Ngọc Mai	
201	Bùi Thị Ngọc Mai	19/02/1992	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060001	K93B/D1-201	14/9/2016 Bùi Thị Ngọc Mai	
202	Lưu Thị Trúc Mai	13/01/1995	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060002	K93B/D1-202	09/09/2016 Lưu Thị Trúc Mai	
203	Phạm Ngọc Ngân Mai	02/08/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060003	K93B/D1-203	12/9/2016 Phạm Ngọc Ngân Mai	
204	Quách Thanh Mai	10/01/1994	Sóc Trăng	Nữ	Khmer	Khá	A 2060004	K93B/D1-204	24/8/2016 Quách Thanh Mai	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
205	Khuru Hồng Mai	25/05/1994	Cần Thơ	Nữ	Hoa	Khá	A 2060005	K93B/D1-205	<i>CM</i> 12/09/2016 Khuru Hồng Mai	
206	Nguyễn Thị Trà Mi	20/10/1994	Long An	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060006	K93B/D1-206	<i>TC</i> 28/8/2016 Nguyễn Thị Trà Mi	
207	Lương Trần Ngọc Mĩ	03/03/1995	Cần Thơ			Trung bình	A 2060007	K93B/D1-207		
208	Nguyễn Lê Quang Minh	04/03/1992	Vĩnh Long	Nam	Kinh	Khá	A 2060008	K93B/D1-208	<i>ng</i> 7/9/2016 Nguyễn Lê Quang Minh	
209	Nguyễn Nhựt Minh	14/05/1995	Hậu Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060009	K93B/D1-209	<i>TC</i> 9/9/2016 Nguyễn Nhựt Minh	
210	Bùi Thanh Mộng	18/09/1993	Sóc Trăng	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060010	K93B/D1-210	<i>TC</i> 22/08/2016 Bùi Thanh Mộng	
211	Phan Thị Mộng	12/01/1994	Tiền Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060011	K93B/D1-211	<i>TC</i> 28/09/2016 Phan Thị Mộng	
212	Lâm Mừng	15/05/1995	Sóc Trăng	Nam	Khmer	Trung bình	A 2060012	K93B/D1-212	<i>TC</i> 24/08/2016 Lâm Mừng	
213	Phạm Thị Thúy Muội	01/01/1996	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060013	K93B/D1-213	<i>TC</i> 05/09/2016 Phạm Thị Thúy Muội	
214	Trần Thị Út Muội	22/08/1994	Kiên Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060014	K93B/D1-214	<i>TC</i> 22/08/2016 Trần Thị Út Muội	
215	Huỳnh Thị Út Mười	1994	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Khá	A 2060015	K93B/D1-215	<i>TC</i> 22/08/2016 Huỳnh Thị Út Mười	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
216	Nguyễn Thị Kiều My	07/10/1993	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060016	K93B/D1-216	Nguyễn Thị Kiều My 29/08/2016	
217	Nguyễn Diễm My	19/11/1993	Cà Mau	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060017	K93B/D1-217	Nguyễn Diễm My 7/9/2016	
218	Lý Thị Kiều My	09/10/1995	Sóc Trăng	Nữ	Khmer	Khá	A 2060018	K93B/D1-218	14/9/2016 Lý Thị Kiều My	
219	Võ Thị Huyền My	02/11/1995	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060019	K93B/D1-219	26/9/2016 Võ Thị Huyền My	
220	Diệp Diễm My	10/11/1995	Cà Mau	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060020	K93B/D1-220	Diệp Diễm My 5/9/2016	
221	Huỳnh Trà My	11/06/1993	Hậu Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060021	K93B/D1-221	Huỳnh Trà My 31/8/2016	
222	Trần Thị Diễm My	28/07/1995	Cà Mau	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060022	K93B/D1-222	Trần Thị Diễm My 31/8/2016	
223	Phạm Kiều My	21/02/1994	Cà Mau	Nữ	Kinh	Khá	A 2060023	K93B/D1-223	Phạm Kiều My 26/8/2016	
224	Lê Hoàng Tuyết My	25/02/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060024	K93B/D1-224	26/8/2016 Lê Hoàng Tuyết My	
225	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	16/09/1995	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060025	K93B/D1-225	22/8/2016 NGUYỄN. THỊ NGỌC MỸ.	
226	Võ Thị Gia Mỹ	11/09/1994	Kiên Giang			Trung bình	A 2060026	K93B/D1-226		

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
227	Võ Hoàng Nam	10/05/1992	Bạc Liêu	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060027	K93B/D1-227	 Võ Hoàng Nam (5/9/2016)	
228	Thạch Thị Nel	25/06/1994	Sóc Trăng	Nữ	Khmer	Trung bình	A 2060028	K93B/D1-228	 Thạch Thị Nel (12-9-2016)	
229	Trần Văn Nền	20/02/1995	An Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060029	K93B/D1-229	 Trần Văn Nền (9/9/16)	
230	Nguyễn Thị Thùy Nga	13/02/1996	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060030	K93B/D1-230	 24/8/2016 Nguyễn Thị Thùy Nga.	
231	Lê Thị Tuyết Nga	07/10/1995	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Khá	A 2060031	K93B/D1-231	 24/8/2016 Lê Thị Tuyết Nga.	
232	Phạm Thị Hồng Nga	20/08/1994	Hậu Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060032	K93B/D1-232	 9/9/2016. Phạm Thị Hồng Nga.	
233	Phạm Thị Kim Ngân	19/12/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060033	K93B/D1-233	 5/9/2016 Phạm Thị Kim Ngân	
234	Dương Thị Tuyết Ngân	08/08/1995	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060034	K93B/D1-234	 23/9/2016. Dương Thị Tuyết Ngân	
235	Nguyễn Thị Kim Ngân	04/05/1994	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060035	K93B/D1-235	 9/9/2016 Nguyễn Thị Kim Ngân	
236	Võ Thị Kim Ngân	27/09/1994	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Khá	A 2060036	K93B/D1-236	 26/8/2016 Võ Thị Kim Ngân	
237	Nguyễn Thị Kim Ngân	22/10/1992	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060037	K93B/D1-237	 23/9/2016 Nguyễn Thị Kim Ngân	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
238	Huỳnh Thị Kim Ngân	22/03/1995	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060038	K93B/D1-238	<u>ML</u> 19/10/2016 Huỳnh Thị Kim Ngân	
239	Dương Thị Thanh Ngân	15/06/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060039	K93B/D1-239	<u>Th</u> 9/9/2016 Dương Thị Thanh Ngân	
240	Đặng Cẩm Ngân	07/03/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060040	K93B/D1-240	<u>Cngn</u> 12/10/2016 Đặng Cẩm Ngân	
241	Nguyễn Thị Kim Ngân	06/05/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060041	K93B/D1-241	<u>Như</u> 14/9/2016 Nguyễn Thị Kim Ngân	
242	Dương Công Nghị	10/11/1996	Hậu Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060042	K93B/D1-242	<u>Zm</u> 28/8/2016 Dương Công Nghị	
243	Trần Vũ Nghĩa	18/08/1995	Cà Mau	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060043	K93B/D1-243	<u>Yu</u> 23/09/2016 Trần Vũ Nghĩa	
244	Nguyễn Hiếu Nghĩa	20/07/1987	Cần Thơ			Trung bình	A 2060044	K93B/D1-244	<u>H</u> 22/08/2016 Nguyễn Hiếu Nghĩa	
245	Trần Thị Bé Ngọc	19/05/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060045	K93B/D1-245	<u>Null</u> 14/9/2016 Trần Thị Bé Ngọc	
246	Nguyễn Thị Bé Ngọc	10/04/1994	Sóc Trăng			Trung bình	A 2060046	K93B/D1-246		
247	Nguyễn Bé Ngọc	19/12/1995	Cà Mau	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060047	K93B/D1-247	<u>Zm</u> 28/9/2016 Nguyễn Bé Ngọc	
248	Phạm Thanh Ngọc	16/06/1994	Hậu Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060048	K93B/D1-248	<u>Zm</u> 24/08/2016 Phạm Thanh Ngọc	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
249	Lê Bảo Ngọc	16/12/1995	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060049	K93B/D1-249	 29/8/2016 Lê Bảo Ngọc	
250	Lý Thành Ngọc	08/02/1995	Kiên Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060050	K93B/D1-250	 05/09/2016 Lý Thành Ngọc	
251	Nguyễn Thúy Ngọc	08/10/1995	Kiên Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060051	K93B/D1-251	 29/8/2016 Nguyễn Thúy Ngọc	
252	Nguyễn Thị Kim Ngọc	17/01/1995	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060052	K93B/D1-252	 4/9/2016 Nguyễn Thị Kim Ngọc	
253	Đặng Thị Mỹ Ngọc	15/08/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060053	K93B/D1-253	 29/8/2016 Đặng Thị Mỹ Ngọc	
254	Phạm Kim Ngọc	02/12/1994	Kiên Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060054	K93B/D1-254	 14/9/2016 Phạm Kim Ngọc	
255	Trần Thanh Ngọc	06/07/1995	Tiền Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060055	K93B/D1-255	 29/8/2016 Trần Thanh Ngọc	
256	Đoàn Hồ Mỹ Ngọc	19/08/1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Giỏi	A 2060056	K93B/D1-256	 24/8/16 Đoàn Hồ Mỹ Ngọc	
257	Nguyễn Hồng Ngọc	03/11/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Khá	A 2060057	K93B/D1-257	 22/8/2016 Nguyễn Hồng Ngọc	
258	Bùi Thị Thúy Ngọc	27/01/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060058	K93B/D1-258	 31/8/2016 Bùi Thị Thúy Ngọc	
259	Lê Hồng Ngọc	1994	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060059	K93B/D1-259	 26/08/2016 Lê Hồng Ngọc	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
260	Lê Phương Ngọc	15/09/1995	Hậu Giang			Trung bình	A 2060060	K93B/D1-260	ngn 26/08/2016 Lê Phương Ngọc	
261	Nguyễn Thị Cẩm Nguyên	11/08/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060061	K93B/D1-261	ngn 29/08/2016 Nguyễn Thị Cẩm Nguyên	
262	Trịnh Thị Thảo Nguyên	13/06/1994	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060062	K93B/D1-262	ngn 18/01/2017 Trịnh Thị Thảo Nguyên	
263	Bùi Thị Thanh Nguyên	13/12/1996	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Khá	A 2060063	K93B/D1-263	ngn 05/01/2016 Bùi Thị Thanh Nguyên	
264	Trần Thị Tố Nguyên	16/10/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060064	K93B/D1-264	ngn 31/8/2016 Trần Thị Tố Nguyên	
265	Nguyễn Trọng Nguyễn	19/11/1994	Bạc Liêu	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060065	K93B/D1-265	ngn 29/8/2016 Nguyễn Trọng Nguyễn	
266	Ngô Chí Nguyễn	07/10/1992	Cà Mau	Nam	Kinh	Khá	A 2060066	K93B/D1-266	ngn 07/09/2016 Ngô Chí Nguyễn	
267	Đoàn Thị Ánh Nguyệt	20/11/1996	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060067	K93B/D1-267	ngn 31/08/2016 Đoàn Thị Ánh Nguyệt	
268	Huỳnh Lâm Nhã	28/10/1994	Sóc Trăng	Nam	Khmer	Trung bình	A 2060068	K93B/D1-268	ngn 24/08/2016 Huỳnh Lâm Nhã	
269	Trần Thị Xuân Nhã	19/09/1991	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060069	K93B/D1-269	ngn 26/08/2016 Trần Thị Xuân Nhã	
270	Tôn Tri Nhân	18/01/1993	Cần Thơ	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060070	K93B/D1-270	ngn 5/9/2016 Tôn Tri Nhân	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
271	Lê Hùng Nhân	30/06/1995	Cần Thơ	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060071	K93B/D1-271	<u>Như</u> Lê Hùng Nhân 7/9/2016	
272	Nguyễn Thanh Nhân	20/11/1995	Vĩnh Long	Nam	Kinh	Khá	A 2060072	K93B/D1-272	<u>Ok</u> Nguyễn Thanh Nhân 7/11/2016	
273	Huỳnh Quốc Nhân	14/03/1996	Kiên Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060073	K93B/D1-273	<u>Ok</u> Huỳnh Quốc Nhân 7/9/2016	
274	Đinh Thị Nhân	11/01/1996	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060074	K93B/D1-274	<u>chưa</u> Đinh Thị Nhân 9/9/2016	
275	Dương Văn Nhân	26/04/1994	Kiên Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060075	K93B/D1-275	<u>Như</u> Dương Văn Nhân 24/8/2016	
276	Huỳnh Minh Nhật	01/01/1994	Bạc Liêu	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060076	K93B/D1-276	<u>Ok</u> Huỳnh Minh Nhật 12/9/2016	
277	Nguyễn Minh Nhật	06/10/1996	Cà Mau	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060077	K93B/D1-277	<u>Như</u> Nguyễn Minh Nhật 24/8/2016	
278	Nguyễn Văn Nhật	12/03/1993	Sóc Trăng	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060078	K93B/D1-278	<u>Ok</u> Nguyễn Văn Nhật 4/11/2016	
279	Nguyễn Thị Phương Nhi	27/08/1994	An Giang	Nữ	Kinh	Khá	A 2060079	K93B/D1-279	<u>Ok</u> Nguyễn Thị Phương Nhi 24/8/2016	
280	Phạm Đức Ái Nhi	30/08/1995	Cần Thơ			Trung bình	A 2060080	K93B/D1-280		
281	Trần Thị Ý Nhi	29/03/1994	Bến Tre	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060081	K93B/D1-281	<u>Ok</u> Trần Thị Ý Nhi 24/8/2016	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
282	Nguyễn Thị Yên Nhi	27/09/1994	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Khá	A 2060082	K93B/D1-282	Nguyễn Thị Yên Nhi 26/8/2016	
283	Quách Yến Nhi	01/07/1994	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060083	K93B/D1-283	Quách Yến Nhi 24/8/2016	
284	Phạm Thị Nhi	10/12/1991	Bến Tre	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060084	K93B/D1-284	Phạm Thị Nhi 24/8/2016	
285	Nguyễn Thị Ý Nhi	28/08/1995	Cà Mau	Nữ	Kinh	Khá	A 2060085	K93B/D1-285	Nguyễn Thị Ý Nhi 26/08/2016	
286	Lê Trúc Nhi	13/05/1993	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060086	K93B/D1-286	Lê Trúc Nhi 28/9/2016	
287	Nguyễn Thị Yên Nhi	18/08/1993	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060087	K93B/D1-287	Nguyễn Thị Yên Nhi 24/8/2016	
288	Nguyễn Thị Cẩm Nhi	24/02/1995	Hậu Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060088	K93B/D1-288	Nguyễn Thị Cẩm Nhi 12/9/2016	
289	Nguyễn Thị Yên Nhi	12/04/1995	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	Khá	A 2060089	K93B/D1-289	Nguyễn Thị Yên Nhi 12/9/2016	
290	Phạm Lê Hoàng Sang	26/07/1995	Đồng Tháp	Nam	Kinh	Khá	A 2060090	K93B/D1-290	Phạm Lê Hoàng Sang 29/8/2016	
291	Hồ Ngọc Lan Thảo	24/07/1995	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060091	K93B/D1-291	Hồ Ngọc Lan Thảo 29/08/2016	
292	Hà Thị Thoa	25/11/1992	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	Khá	A 2060092	K93B/D1-292	Hà Thị Thoa 15/02/2016	

Số TT	Họ và tên người học	Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
293	Nguyễn Minh Thu	20/05/1994	An Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060093	K93B/D1-293	Thư Nguyễn Minh Thu 16/9/2016	
294	Trương Thị Kiều Tiên	13/01/1980	Cần Thơ	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060094	K93B/D1-294	Thư Trương Thị Kiều Tiên 7/9/2016	
295	Nguyễn Thị Thu Trang	23/12/1995	Kiên Giang	Nữ	Kinh	Trung bình	A 2060095	K93B/D1-295	Thư Nguyễn Thị Thu Trang 29/8/2016	
296	Lê Minh Tú	04/06/1994	An Giang	Nam	Kinh	Trung bình	A 2060096	K93B/D1-296	Thư Lê Minh Tú 9/9	

Cần Thơ, ngày 12 tháng 8 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Tất Thiên Thư